



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 10 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quan trắc - Phân tích môi trường**
Laboratory: **Department of Environmental Monitoring and Analysis**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công Ty TNHH Giải pháp môi trường KANKYO**
Organization: **Kankyo Enviroment Solution Co., Ltd**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1237**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**
Field: **Chemical**

Người quản lý: **Trần Tôn Quyền**
Laboratorymanager: **Tran Ton Quyen**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày /10/2025 đến ngày 27/10/2030**

Địa chỉ/ Address: **Thôn Đại Từ, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên**
Dai Tu Hamlet, Dai Dong Commune, Hung Yen Province

Địa điểm/Location: **Thôn Đại Từ, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên**
Dai Tu Hamlet, Dai Dong Commune, Hung Yen Province

Điện thoại/ Tel: **(84-4) 02213.900.089**

E-mail: **contact@kes.vn**

Website **www.kes.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1237

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch, nước uống đóng chai <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
2.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water</i>	Xác định độ màu Phương pháp so màu <i>Determination of Color Colorimetric method</i>	15,0 mg/L Pt-Co	TCVN 6185:2015
3.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch <i>Surface water, ground water, domestic water</i>	Xác định Độ kiềm Phương pháp chuẩn độ bằng axit HCl <i>Determination of Alkalinity content HCl titrimetric method</i>	20,0 mg/L	SMEWW 2320B:2023
4.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch <i>Surface water, ground water, domestic water</i>	Xác định độ cứng tổng qui về CaCO ₃ Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Total hardness as CaCO₃ content EDTA titrimetric method</i>	10,0 mg/L	TCVN 6224:1996
5.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định tổng hàm lượng cặn lơ lửng (TSS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of total suspended solids (TSS) Gravimetric method</i>	16,0 mg/L	TCVN 6625:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Nước thải, nước dưới đất, nước mặt <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu ô xy sinh hóa (BOD ₅) Phương pháp pha loãng và cấy bổ sung allylthiourea <i>Determination of Biochemical Oxygen Demand (BOD₅) Dilution and seeding method with allylthiourea addition</i>	3,0 mg/L	TCVN 6001-1:2021
7.		Xác định nhu cầu ô xy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chemical Oxygen Demand (COD) Titrimetric method.</i>	40,0 mg/L	SMEWW 5220 C:2023
8.	Nước dưới đất, nước sạch, nước uống đóng chai <i>Ground water, domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định chỉ số Permanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate Index Titrimetric method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
9.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Amoniac. Phương pháp so màu <i>Determination of Ammoniac content Colorimetric method</i>	0,08 mg/L	TCVN 6179-1:1996
10.		Xác định hàm lượng Photphat Phương pháp đo phổ dùng Amoni molipdat <i>Determination of Phosphate content Ammonium molybdate Spectrometric Method</i>	0,08 mg/L	TCVN 6202:2008
11.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch, nước uống đóng chai <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp so màu <i>Determination of Nitrite content Colorimetric method</i>	0,025 mg/L	TCVN 6178:1996
12.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp so màu sử dụng cột khử cadimi <i>Determination of Nitrate content Colorimetric method using cadmium column</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500- NO3-.E:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch, nước uống đóng chai <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp so màu brucine <i>Determination of Nitrate content Colorimetric method-Brucine</i>	0,1 mg/L	EPA Method 352.1:1971
14.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water</i>	Xác định hàm lượng SO_4^{2-} Phương pháp so màu <i>Determination of Sulfate content Colorimetric method</i>	7,0 mg/L	SMEWW 4500- SO_4^{2-} -E:2023
15.	Nước dưới đất, nước sạch <i>Ground water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng HCO_3^{2-} Phương pháp chuẩn độ dùng axit HCl <i>Determination of bicarbonate Titration method</i>	20 mg/L	SMEWW 2320B:2023
16.		Xác định hàm lượng CO_3^{2-} Phương pháp chuẩn độ dùng axit HCl <i>Determination of carbonate content Titration method</i>	20 mg/L	SMEWW 2320B:2023
17.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch, nước uống đóng chai <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Xyanua Phương pháp so màu <i>Determination of Cyanide content Colorimetric method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-CN- .C&E:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống đóng chai <i>Surface water, ground water, domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị Cromat (phương pháp Mohr) <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	7,0 mg/L	TCVN 6194:1996
19.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Clo tổng số Phần 3: phương pháp chuẩn độ Iot <i>Determination of total Chlorine content Part3: Iodometric titration method</i>	0,7 mg/L	TCVN 6225-3:2011
20.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch, nước uống đóng chai <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Florua Chưng cất sơ bộ và so màu sử dụng SPADNS <i>Determination of Floride content Preliminary distillation and SPANDNS colorimetric method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-F- .B&D:2023
21.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Sunfua Phương pháp đo quang dùng methylen xanh <i>Determination of Sulfide content Photometric method using methylen blue</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-S ² - .B&D:2023
22.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nito Vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda. <i>Determination of Nitrogen - Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy</i>	10,0 mg/L	TCVN 6638:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, ground water</i>	Xác định hàm lượng tổng Nitơ Phương pháp so màu sử dụng Persulfate và cột khử Cadimi. <i>Determination of Total Nitrogen content Colorimetric method using Persulfate and Cadmium reduction column</i>	0,25 mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023
24.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng Photpho Phương pháp đo phổ dùng Amoni molipdat <i>Determination of total Phosphorus content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,08 mg/L	TCVN 6202:2008
25.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch <i>Surface water, ground water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Ca Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Calcium content EDTA titrimetric method.</i>	10 mg/L	SMEWW 3500- Ca.B:2023
26.		Xác định hàm lượng Magnesium Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Magnesium content EDTA titrimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 3500- Mg.B:2023
27.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch, nước uống đóng chai <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron content F-AAS Method</i>	0,3 mg/L	SMEWW 3111B:2023
28.		Xác định hàm lượng Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese content F-AAS Method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
29.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp F-AAS <i>Determination of Lead content F-AAS Method</i>	1 mg/L	SMEWW 3111B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch, nước uống đóng chai	Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper content F-AAS Method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
31.	<i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc content F-AAS Method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2023
32.	Nước mặt, nước thải, nước sạch, nước uống đóng chai <i>Surface water, wastewater, domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Nickel Phương pháp F-AAS <i>Determination of Nickel content. F-AAS Method</i>	0,3 mg/L	SMEWW 3111B:2023
33.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Cd Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cd content F-AAS Method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2023
34.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch, nước uống đóng chai <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Asen Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử hydrid hóa <i>Determination of Asenic content Hydride generation atomic absorption spectrometric method</i>	0,007 mg/L	SMEWW 3114B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch, nước uống đóng chai <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp phá mẫu và đo trên máy đo thủy ngân <i>Determination of Mercury content Sample destruction and measurement on mercury machine analysis</i>	0,0002 mg/L	KES.PT.109:2022
36.	Nước dưới đất, nước sạch, nước uống đóng chai <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Se Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử hydrid hóa <i>Determination of Se content Hydride generation atomic absorption spectrometric method</i>	0,007 mg/L	SMEWW 3114B:2017
37.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch, nước uống đóng chai <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Cr Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cr content F-AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
38.	Nước dưới đất, nước thải (đã xử lý) <i>Ground water, wastewater (after treated)</i>	Xác định hàm lượng Cr (VI). Phương pháp so màu <i>Determination of Cr (VI) content Colorimetric method</i>	0,03 mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023
39.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Tổng Phenol. Phương pháp chưng cất và chiết bằng Clorofom <i>Determination of Total Phenol content Distillation and extraction method with Chloroform</i>	0,003 mg/L	SMEWW 5530 B&C:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định chỉ số Phenol. Phương pháp trắc phổ dùng 4 - Aminoantipyrin sau chưng cất <i>Determination of phenol index Spectrometric method using 4- aminoantipyrin after distillation</i>	0,3 mg/L	TCVN 6216:1996
41.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water</i>	Xác định chất hoạt động bề mặt Phương pháp so màu <i>Determination of Surfactant. Colorimetric method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6622-1:2009
42.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch, nước uống <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định pH (x) <i>Determination of pH</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
43.		Xác định Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(x) Phương pháp sử dụng thiết bị đo điện tử <i>Determination of Total Dissolved Solids (TDS) The method of using electronic measuring equipment</i>	(1 ~ 10.000) mg/L	KES.HT29:2022
44.		Xác định độ đục (x) <i>Determination of Turbidity</i>	(0,5 ~ 1000) NTU	TCVN 12402-1:2020
45.		Xác định độ dẫn điện (x) <i>Determination of conductivity</i>	(0,001 ~ 20) mS/cm	SMEWW 2510C:2023

Ghi chú/Note:

- US EPA: *US Environmental Protection agency*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Quốc gia/Vietnam National Standard*
- KES.HT...: *phương pháp nội bộ phòng thí nghiệm/Laboratory developed method*
- (x): *Phép thử tại hiện trường/Onsite testing*

Trường hợp Công Ty TNHH Giải pháp môi trường KANKYO cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công Ty TNHH Giải pháp môi trường KANKYO phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the KANKYO ENVIRONMENT SOLUTIONS CO., LTD that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

